CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính 2010

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO
Địa chỉ : Số 34, phố Láng Hạ, phường Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội
Tel: 04 22 213 002 Fax: 04 22 213 003

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	8 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vipaco trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vipaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex, tên giao dịch là Vipaco Joint Stock Company, viết tắt là: VIPACO.,JSC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010510 ngày 05/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 03/4/2009 Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vipaco theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 03/4/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 20/4/2010 Công ty Cổ phần VIPACO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0101858299. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/5/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 21/9/2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 03/4/2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 20/4/2010;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 27/8/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm số 0101858299 ngày 27/8/2010 thì:

- Vốn điều lệ: **30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng)**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/1 cổ phần
- Số cổ phần đã đăng ký mua: 3.000.000 cổ phần
- Vốn pháp định: 6.000.000.000 VND

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (*) *(*) Đã được chuyển nhượng sang cho Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả*	Số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 **Đại diện:** Trương Hải Triều	Số 8 đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng Số 89/361 ngõ 529 Kim Ngưu, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	510.000

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

3.	Công ty Cổ phần VIMECO **Đại diện:** Lê Thế Hùng	Lô E9 đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội Số 14, T8 tập thể 361 phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	637.500

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Buôn bán máy móc, thiết bị sản xuất bao bì, giấy và bột giấy;
- Dệt bao bì nhựa PP, PE;
- Sản xuất các sản phẩm dệt khác;
- In bao bì, các nhãn mác mang tính thương mại;
- Các dịch vụ liên quan đến in;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh;
- Thi công san đắp nền móng, xử lý đất nền yếu;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu đô thị công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và nước thải; Các công trình đường dây và trạm biến thế điện; Các công trình phòng và chữa cháy;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại vải dệt đã được thẩm tấm, hồ, phủ, ép lớp, các sản phẩm dệt thích hợp trong công nghiệp;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Khai thác, kinh doanh các loại khoáng sản (Trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Địa chỉ : Số 34, phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Tel : 04 22 213 002 Fax: 04 22 213 003

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

- Ông Vũ Minh Giang	Chủ tịch
- Ông Trương Hải Triều	Ủy viên
- Ông Lê Thế Hùng	Ủy viên
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
- Ông Bùi Xuân Hải	Ủy viên

Ban Giám đốc

- Ông Vũ Minh Giang	Giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/4/2010)
- Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO

Vũ Minh Giang
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011

COMPANY LIMITED
VAE
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL
Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: 3811/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty Cổ phần Vipaco

Kính gửi : **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vipaco

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được lập ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vipaco (gọi tắt là "Công ty") từ trang 08 đến trang 29 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và các Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vipaco.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Chúng tôi xin lưu ý đây là Báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư do đó các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vipaco cho năm tài chính 2010:

a) Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định khác về kế toán tại Việt Nam.

VIETNAM AUDITING AND EVALUATION COMPANY LIMITED
Office : Floor 11 Song Da Building - No 165 - Cau Giay Road - Hanoi
Tel: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04. 62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Báo cáo kiểm toán được lập thành bảy (07) bản tiếng Việt, Công ty Cổ phần Vipaco giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0946/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	**100**		**68.198.807.752**	**43.262.432.109**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**286.220.112**	**437.712.037**
1. Tiền	111	V.01	286.220.112	437.712.037
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**44.274.826.703**	**22.016.557.630**
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.2.1	42.222.555.504	21.966.664.330
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	1.823.406.740	49.893.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	228.864.459	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**21.585.519.062**	**18.467.982.747**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	21.585.519.062	18.467.982.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.052.241.875**	**2.340.179.695**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.913.464	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.550.525.003	1.621.865.675
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	456.803.408	718.314.020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**34.928.668.878**	**31.397.885.825**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**29.848.947.231**	**26.457.161.080**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	23.539.165.558	26.457.161.080
- Nguyên giá	*222*		*35.307.271.928*	*34.248.472.564*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(11.768.106.370)*	*(7.791.311.484)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	6.309.781.673	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**250.960.000**	**-**
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		250.960.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.828.761.647**	**4.940.724.745**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	4.797.884.147	4.909.847.245
3. Tài sản dài hạn khác	268		30.877.500	30.877.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**103.127.476.630**	**74.660.317.934**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**69.328.926.316**	**48.903.455.326**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**66.364.164.260**	**48.903.455.326**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	41.765.925.877	22.418.593.373
2. Phải trả người bán	312	VIII.2.4	20.843.529.664	23.556.657.432
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	1.814.541.637	1.829.471.507
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	1.046.946.023	386.888.687
5. Phải trả người lao động	315		444.851.499	363.147.944
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.09	93.630.703	293.896.383
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		354.738.857	54.800.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.964.762.056**	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	2.964.762.056	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**33.798.550.314**	**25.756.862.608**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.11	**33.798.550.314**	**25.756.862.608**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	19.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		238.799.364	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(156.271.887)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.719.844.875	100.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		112.490.256	12.490.256
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		727.415.819	6.700.644.239
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**103.127.476.630**	**74.660.317.934**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO

Kế toán trưởng | **Giám đốc**

Nguyễn Xuân Thịnh | **Vũ Minh Giang**

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2010	NĂM 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.12**	**158.453.109.751**	**126.614.981.988**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.13	15.000.727	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.14	**158.438.109.024**	**126.614.981.988**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	140.714.312.814	111.453.768.394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**17.723.796.210**	**15.161.213.594**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	34.522.850	36.266.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	4.007.699.278	3.355.661.622
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.246.704.510*	*3.006.398.445*
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	8.936.969.284	3.705.031.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	2.961.217.485	2.368.549.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**1.852.433.013**	**5.768.238.296**
11. Thu nhập khác	31	VIII.2.8	3.797.801.348	2.015.497.835
12. Chi phí khác	32	VIII.2.9	1.201.610	437.014.990
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3.796.599.738**	**1.578.482.845**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**5.649.032.751**	**7.346.721.141**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		561.146.765	466.076.902
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**5.087.885.986**	**6.880.644.239**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	2.123	3.669

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Nguyễn Xuân Thịnh	**Vũ Minh Giang**

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2010	Năm 2009
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
	1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***5.649.032.751***	***7.346.721.141***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			***7.188.976.546***	***8.515.609.673***
	Khấu hao tài sản cố định	02		3.976.794.886	5.537.912.587
	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.522.850)	(28.701.359)
	Chi phí lãi vay	06		3.246.704.510	3.006.398.445
	3.LN từ hoạt động KD trước những thay đổi vốn lưu	**08**		***12.838.009.297***	***15.862.330.814***
	Tăng giảm các khoản phải thu	09		(22.069.515.931)	(13.930.695.191)
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		(3.117.536.315)	(12.258.338.089)
	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.598.685.134)	14.795.851.894
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		67.049.634	(2.283.379.926)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(3.246.704.510)	(3.006.398.445)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(534.921.548)	(84.019.579)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		144.098.142	1.337.687.587
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(168.003.820)	(1.519.428.708)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(18.686.210.185)***	***(1.086.389.644)***
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			-	-
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(7.368.581.037)	(633.623.848)
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(250.960.000)	-
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.522.850	28.701.359
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7.585.018.187)***	***(604.922.489)***
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.900.000.000	1.085.000.000
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		92.571.848.114	65.703.687.575
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.103.481.667)	(65.031.985.878)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.248.630.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***26.119.736.447***	***1.756.701.697***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(151.491.925)**	**65.389.564**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**437.712.037**	**372.322.473**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**V.01**	**286.220.112**	**437.712.037**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO

Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Xuân Thịnh	Vũ Minh Giang

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vipaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex, tên giao dịch là Vipaco Joint Stock Company, viết tắt là: VIPACO.,JSC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010510 ngày 05/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 03/4/2009 Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vipaco theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 03/4/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 20/4/2010 Công ty Cổ phần VIPACO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0101858299. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/5/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 21/9/2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 03/4/2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 20/4/2010;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 27/8/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm số 0101858299 ngày 27/8/2010 thì:

- Vốn điều lệ: **30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng)**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/1 cổ phần
- Số cổ phần đã đăng ký mua: 3.000.000 cổ phần
- Vốn pháp định: 6.000.000.000 VND

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (*) *(*) Đã được chuyển nhượng sang cho Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả*	Số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 **Đại diện:** Trương Hải Triều	Số 8 đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng Số 89/361 ngõ 529 Kim Ngưu, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	510.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(*tiếp theo*)

3.	Công ty Cổ phần Cơ giới, Lắp máy và Xây dựng - VIMECO **Đại diện:**	Lô E9 đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	637.500
	Lê Thế Hùng	Số 14, T8 tập thể 361 phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các loại bao bì.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Buôn bán máy móc, thiết bị sản xuất bao bì, giấy và bột giấy;
- Dệt bao bì nhựa PP, PE;
- Sản xuất các sản phẩm dệt khác;
- In bao bì, các nhãn mác mang tính thương mại;
- Các dịch vụ liên quan đến in;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh;
- Thi công san đắp nền móng, xử lý đất nền yếu;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng và khu đô thị công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và nước thải; Các công trình đường dây và trạm biến thế điện; Các công trình phòng và chữa cháy;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại vải dệt đã được thẩm tấm, hồ, phủ, ép lớp, các sản phẩm dệt thích hợp trong công nghiệp;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Khai thác, kinh doanh các loại khoáng sản (Trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(*tiếp theo*)

Địa chỉ : Số 34, phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tel : 04 22 213 002 Fax: 04 22 213 003

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(*tiếp theo*)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Phương tiện vận tải	3 - 7
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng vay, khế ước vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên một năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu thương mại (bán vỏ bao xi măng, xi măng đóng bao và xi măng rời), doanh thu bán thành phẩm (vỏ bao xi măng), doanh thu xây lắp, doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(*tiếp theo*)

Doanh thu bán hàng hóa và doanh thu bán thành phẩm bao bì được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được Chủ đầu tư xác nhận bằng Biên bản nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - " Hợp đồng xây dựng"

Doanh thu bán phế liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay ngắn hạn và dài hạn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cở bản dở dang là chi phí đầu tư và Dự án nhà máy tại Bắc Ninh được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Đối với chi phí quản lý dự án nhà máy tại Bắc Ninh được công ty thực hiện trích và phân bổ 10% chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty.

10.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(*tiếp theo*)

11. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT áp dụng 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 về luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì dự án nhà máy Bao bì của công ty ở Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư. Công ty được miễn 4 năm từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo cho dự án đầu tư (Công ty đã có công văn số 143/TCK-VIPACO ngày 07/12/2006 gửi cục thuế TP Hà Nội về vấn đề trên). Đây là năm thứ 3 công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất bao bì.

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Hoạt động kinh doanh bao bì (Hoạt động được ưu đãi)	Hoạt động thương mại, xây lắp (hoạt động không được ưu đãi	Tổng cộng
Doanh thu	102.556.579.300	55.896.530.451	158.453.109.751
Giảm trừ doanh thu	-	15.000.727	15.000.727
Doanh thu thuần	102.556.579.300	55.881.529.724	158.438.109.024
Giá vốn	91.923.888.564	48.790.424.250	140.714.312.814
Lợi nhuận gộp	**10.632.690.736**	**7.091.105.474**	**17.723.796.210**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	34.522.850	34.522.850
Chi phí hoạt động tài chính	2.830.955.102	1.176.744.176	4.007.699.278
Chi phí bán hàng	2.480.501.503	6.456.467.781	8.936.969.284
Chi phí QLDN	1.916.788.440	1.044.429.045	2.961.217.485
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**3.404.445.691**	**(1.552.012.678)**	**1.852.433.013**
Doanh thu khác	-	3.797.801.348	3.797.801.348
Chi phí khác	-	1.201.610	1.201.610
Lợi nhuận khác	**-**	**3.796.599.738**	**3.796.599.738**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.404.445.691**	**2.244.587.060**	**5.649.032.751**
Chi phí không được trừ khi tính thuế	-	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(*tiếp theo*)

Thu nhập chịu thuế	**3.257.852.451**	**2.244.587.060**	**5.422.563.070**
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**851.111.423**	**561.146.765**	**1.412.258.188**
Ưu đãi thuế	851.111.423	-	851.111.423
Thuế TNDN hiện hành	-	561.146.785	561.146.785
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**3.404.445.691**	**1.683.440.295**	**5.087.885.986**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	***11.248.412***	***51.978.395***
Văn phòng Công ty	8.594.969	32.308.875
Chi nhánh	2.653.443	19.669.520
Tiền gửi ngân hàng	***274.971.700***	***385.733.642***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Thành	-	1.040.700
Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	269.824.487	106.364.425
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hùng Vương	-	1.049.100
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	3.692.345	277.279.417
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Quảng Ninh - PGD Cẩm Phả	1.454.868	
Tổng cộng	**286.220.112**	**437.712.037**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khác	**228.864.459**	-
Thuế GTGT được hoàn	228.864.459	-
Tổng cộng	**228.864.459**	-

3. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	871.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.293.437.034	10.878.977.247
Công cụ dụng cụ	17.662.283	13.130.534
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.525.198.450	3.398.795.865
Thành phẩm	3.813.098.603	2.191.245.104
Hàng hóa	410.000.000	-
Hàng gửi bán	4.655.122.692	1.985.833.997
Tổng cộng	**21.585.519.062**	**18.467.982.747**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

3 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2010	9.722.590.551	23.840.812.386	631.135.087	53.934.540	**34.248.472.564**
Mua trong kỳ	-	-	1.028.799.364	30.000.000	**1.058.799.364**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	9.722.590.551	23.840.812.386	1.659.934.451	83.934.540	**35.307.271.928**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2010	1.226.279.396	6.206.808.943	320.868.013	37.355.132	**7.791.311.484**
Khấu hao trong kỳ	1.048.206.376	2.736.518.140	178.424.154	13.646.216	**3.976.794.886**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	2.274.485.772	8.943.327.083	499.292.167	51.001.348	**11.768.106.370**
Giá trị còn lại		-	-	-	
- Tại ngày 01/01/2010	8.496.311.155	17.634.003.443	310.267.074	16.579.408	**26.457.161.080**
- Tại ngày 31/12/2010	7.448.104.779	14.897.485.303	1.160.642.284	32.933.192	**23.539.165.558**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: ô tô với giá trị còn lại là 930.818.474 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 136.528.307 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Dự án nhà máy tại Bắc Ninh	6.309.781.673	-
Tổng cộng	**6.309.781.673**	**-**

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền thuê đất tại Vũng Tàu	4.657.905.931	4.766.155.384
Công cụ, dụng cụ	139.978.216	143.691.861
Tổng cộng	**4.797.884.147**	**4.909.847.245**

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	***32.708.707.265***	***22.418.593.373***
+ VND	31.326.479.484	15.865.506.999
+ USD	1.382.227.781	6.553.086.374
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	***6.207.150.938***	-
+ VND	6.207.150.938	-
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Vietell	***2.850.067.674***	-
+ VND	2.850.067.674	-
Tổng cộng	**41.765.925.877**	**22.418.593.373**

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2010
Thuế GTGT hàng nội địa	-	1.056.664.643	440.067.238	616.597.405
Thuế GTGT hàng NK	-	1.715.034.427	1.715.034.427	-
Thuế nhập khẩu	-	286.675.477	286.675.477	-
Thuế TNDN	382.057.323	564.986.932	534.921.548	412.122.707
Thuế thu nhập cá nhân	4.831.364	72.128.992	58.734.445	18.225.911
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**386.888.687**			**1.046.946.023**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	17.171.517	65.738.435
Bảo hiểm xã hội	1.612.767	214.510.751
Phải trả phải nộp khác	32.962.863	13.647.197
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	41.883.556	-
Tổng cộng	**93.630.703**	**293.896.383**

10. Vay và nợ dài hạn

	Ngày đáo hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (*)	03/11/2015	2.372.762.056	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (**)	06/05/2013	592.000.000	-
Tổng cộng		**2.964.762.056**	**-**

(*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-201001412 ngày 3/11/2010; lãi suất thả nổi theo công thức tính = lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng +3,5%/năm; điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

(**) Vay theo hợp đồng tín dụng số 00222/2010/0000376 ngày 6/5/2010; lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần; thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vay và số dư tài khoản tiền gửi thanh toán

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2009	**18.015.000.000**	**-**	**112.490.256**	**18.127.490.256**
Tăng vốn trong năm trước	1.085.000.000	-	-	1.085.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	6.880.644.239	6.880.644.239
Tăng khác		-	-	-
Giảm vốn trong năm trước		-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	292.490.256	292.490.256
Số dư ngày 31/12/2009	**19.100.000.000**	**-**	**6.700.644.239**	**25.800.644.239**
Tăng vốn trong năm nay (*)	10.900.000.000	238.799.364	-	11.138.799.364
Lãi trong năm nay	-	-	5.087.885.986	5.087.885.986
Giảm khác	-	-	11.061.114.406	11.061.114.406
Số dư ngày 31/12/2010	**30.000.000.000**	**238.799.364**	**727.415.819**	**30.966.215.183**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

(*) Trong năm công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 của Công ty thông qua ngày 25 tháng 3 năm 2010. Vốn khác của chủ sở hữu của công ty tăng trong năm là do sử dụng nguồn từ quỹ đầu tư phát triển để mua xe ô tô theo Quyết định số 26 QĐ/VIPCO-TCHC ngày 02 tháng 4 năm 2010

11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	4.250.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	5.100.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần VIMECO (*)	6.375.000.000	4.250.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	6.375.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	12.150.000.000	8.100.000.000
Tổng cộng	**30.000.000.000**	**19.100.000.000**

(*) Công ty Cổ phần VIMECO được đổi tên từ Công ty Cổ phần Cơ giới, Lắp máy và Xây dựng Việt Nam

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	***30.000.000.000***	***19.100.000.000***
Vốn góp đầu năm	19.100.000.000	18.015.000.000
Vốn góp tăng trong năm	10.900.000.000	1.085.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	19.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***7.248.630.000***	-

11.4 Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.000.000	1.910.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*1.910.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	1.910.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*1.910.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND/Cổ phiếu**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

11. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thương mại	53.046.487.182	48.066.828.687
Doanh thu bán thành phẩm	102.042.300.300	76.610.456.320
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.850.043.269	1.937.696.981
Doanh thu bán phế liệu	514.279.000	-
Tổng cộng	**158.453.109.751**	**126.614.981.988**

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thương mại	15.000.727	-
Tổng cộng	**15.000.727**	**-**

13. Doanh thu thuần

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thương mại	53.031.486.455	48.066.828.687
Doanh thu bán thành phẩm	102.042.300.300	76.610.456.320
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.850.043.269	1.937.696.981
Doanh thu bán phế liệu	514.279.000	-
Tổng cộng	**158.438.109.024**	**126.614.981.988**

15. Giá vốn bán hàng

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn thương mại	46.178.856.832	42.629.140.099
Giá vốn bán thành phẩm	91.523.696.965	66.909.015.640
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.611.567.418	1.915.612.655
Giá vốn bán phiếu liệu	400.191.599	-
Tổng cộng	**140.714.312.814**	**111.453.768.394**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.522.850	28.701.359
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.565.429
Tổng cộng	**34.522.850**	**36.266.788**

17. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	3.246.704.510	3.006.398.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	760.994.768	349.263.177
Tổng cộng	**4.007.699.278**	**3.355.661.622**

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.087.885.986	6.880.644.239
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.396.627	1.875.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.123	3.669

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

16. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chênh lệch tỷ giá tiền vay	-	304.504.587
Tổng cộng	**-**	**304.504.587**

VIII. Những thông tin

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu		***41.191.009.103***	***20.794.248.983***
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	vốn	24.954.242.010	9.380.400.690
CN Phía Nam - Công ty CP XM Cẩm Phả	vốn	6.920.626.000	8.368.500.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cơ giới và Lắp máy - VIMECO	Thành viên góp vốn	9.316.141.093	3.045.348.293

1.2 Giao dịch với các bên liên quan:

	Quan hệ với Công ty	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu		***128.625.586.256***	***119.887.228.577***
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Thành viên góp vốn	101.197.592.800	67.284.460.800
CN Phía Nam - Công ty CP XM Cẩm Phả	Thành viên góp vốn	-	45.312.950.000
Công ty Cổ phần VIMECO (*)	Thành viên góp vốn	27.427.993.456	7.289.817.777
Mua hàng		***22.899.195.912***	***9.618.577.150***
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Thành viên góp vốn	22.899.195.912	9.618.577.150

(*) Đổi tên từ Công ty Cổ phần Cơ giới và Lắp máy VIMECO

1.3 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lương	488.839.679	340.753.555
Tổng cộng	**488.839.679**	**340.753.555**

2. Những thông tin khác

2.1. Phải thu khách hàng

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
CN Phía Nam - Công ty CP XM Cẩm Phả	6.920.626.000	8.368.500.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	-	143.972.946
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	24.954.242.010	9.380.400.690
Công ty Cổ phần Cơ giới và Lắp máy VIMECO	9.316.141.093	3.045.348.293
Công ty Cổ phần Đầu tư và Bê tông Thịnh Liệt	-	180.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinh doanh Thương mại Hải Hoàng	388.863.409	408.863.409
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đô thị Hà Nội	239.578.992	439.578.992
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Đầu tư phát triển Vĩnh Thịnh	267.456.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng phát triển nhà số 7 Hà Nội	135.648.000	-
Tổng cộng	**42.222.555.504**	**21.966.664.330**

2.2. Trả trước cho người bán

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Arichipark	67.179.200	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cửa nhựa Đông Âu	19.200.000	-
Công ty Cổ phần Anh Dũng	180.325.200	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen	17.750.000	-
Công ty TNHH MTV In Tài chính	6.380.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	1.113.897.200	-
Công ty Cổ phần Cơ giới tư vấn và Xây dựng Phương Đông	141.743.140	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn thiết kế xây dựng Phương Linh	15.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng nhà và dịch vụ thương mại Hà Nội	197.032.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và tư vấn PCCC Hà Thành	14.500.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	50.000.000	-
Vũ Lê Trung - Tiền thuê Văn phòng	-	49.893.300
Tổng cộng	**1.823.406.740**	**49.893.300**

2.3. *Tài sản ngắn hạn khác*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	384.147.378	501.559.848
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	72.656.030	216.754.172
Tổng cộng	**456.803.408**	**718.314.020**

2.4. *Phải trả người bán*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ Thương mại Đức Quân	-	60.830.000
Công ty Cổ phần CNTM Sông Đà	-	926.657.146
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.397.584.972	3.188.873.472
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và thương mại	-	180.000.000
Công ty Giấy Việt Nhật	-	77.667.472
Công ty TNHH Thạch Long	20.611.250	25.435.725
Cửa hàng Trường Phát	116.075.024	80.769.012
Cơ sở Tiến Bộ	57.092.000	34.200.000
Công ty Vĩnh Thọ	2.684.000	4.799.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Thạch	6.867.094.450	10.874.095.800
Công ty TNHH Công nghệ Hoàng Gia	-	153.770.001
Công ty TNHH Công nghiệp Fusheng Việt Nam	-	90.818.950
Công ty TNHH Minh Phương	-	35.200.000
Công ty Cổ phần Nhật Việt	359.780.000	187.300.000
Công ty TNHH Quỳnh Như	-	1.020.000.000
Công ty TNHH Thành Dũng	143.734.400	248.709.900
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ và Thiết bị kỹ thuật	-	177.650.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Quang	3.001.387.352	3.412.981.850
Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại Thương	-	47.686.675
Công ty Cổ phần Vận tải Quốc tế	130.299.128	42.901.387
Công ty TNHH MTV Thương mại và Vận tải Thành An	1.192.413.200	500.018.400

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

DNTN Sản xuất Dịch vụ Thương mại Long Phát	-	29.715.000
DNTN Sản xuất Thương mại Trần Gia	2.362.436.718	1.869.325.207
DNTN Vinh Trường Nguyên	9.751.115	18.700.000
Công ty TNHH Cơ khí Phạm Hồng Hải	-	19.750.000
DNTN Sông Yên	2.514.651.880	248.802.435
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thương mại và Đầu tư Quốc tế Big T	1.864.610.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hà Hải	50.274.536	-
Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	170.736.000	-
Công ty TNHH Liên Hào	58.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vật liệu xây dựng Nguyễn Lê	21.245.455	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thành Công	78.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và thương mại Trường Lộc	3.410.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trọng Nghĩa	29.147.500	-
Công ty TNHH Vũ Minh	63.333.683	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hải Hà	7.200.000	-
DNTN Nhơn Thành	231.000.000	-
HTX Cổ phần Sao Khuê	86.736.000	-
DNTN Phương Anh Hùng	3.441.001	-
Tổng cộng	**20.843.529.664**	**23.556.657.432**

2.5. *Người mua trả tiền trước*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ban quản lý Đường Láng Hòa Lạc	1.728.592.312	1.827.815.282
Công ty Cổ phần Tiến Long	-	1.656.225
Xí nghiệp giấy Thành Tú	85.949.325	-
Tổng cộng	**1.814.541.637**	**1.829.471.507**

2.6 *Chi phí bán hàng*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	271.839.576	245.576.589
Chi phí khấu hao	35.383.631	36.563.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.202.388.567	3.410.985.461
Chi phí bằng tiền khác	427.357.510	11.906.000
Tổng cộng	**8.936.969.284**	**3.705.031.133**

2.7. *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.682.728.902	1.151.526.486
Chi phí vật liệu quản lý	134.082.410	71.625.619
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.037.106	150.480.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.929.464	78.181.193
Thuế, phí, lệ phí	210.139.262	88.508.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	774.749.415	471.676.224

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Chi phí bằng tiền khác	305.839.655	356.550.267
Điều chỉnh chi phí cho chi nhánh (*)	(339.288.729)	-
Tổng cộng	**2.961.217.485**	**2.368.549.331**

(*) Công ty thực hiện trích, phân bổ 10% chi phí quản lý cho Ban quản lý dự án nhà máy tại Bắc Ninh

2.8 Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu từ bán phế liệu	-	485.245.400
Tiền thưởng doanh số bán xi măng Công ty Cẩm Phả	3.776.799.790	1.520.562.235
Tiền TCT thưởng hoàn thành kế hoạch đường Láng Hòa Lạc	8.500.000	8.000.000
Bán hồ sơ thầu	6.000.000	-
Chênh lệch giá đi vay và giá xuất trả bao bì đi vay của Đạm Phú Mỹ	4.403.235	-
Thu nhập khác	2.098.323	1.690.200
Tổng cộng	**3.797.801.348**	**2.015.497.835**

2.9 Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi từ bán phế liệu	-	413.559.478
Phạt vi phạm hành chính	1.201.610	20.419.062
Chi phí khác	-	3.036.450
Tổng cộng	**1.201.610**	**437.014.990**

2.10 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần VIPACO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Chỉ tiêu Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày lại tại mã số 323 theo thông tu 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN VIPACO Giám đốc
Nguyễn Xuân Thịnh	Vũ Minh Giang